

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán
Công trình: Công sở xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 06/7/2020 của HĐND huyện Triệu Sơn về việc hỗ trợ xây dựng các công trình cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 6212/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc ban hành cơ chế hỗ trợ xây dựng các công trình cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn huyện;

Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 232/TĐ-KTHT ngày 09/10/2020; Chủ tịch UBND xã Hợp Tiến tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 24/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình Công sở xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Công sở xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** UBND xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn.
- 4. Đơn vị khảo sát, thiết kế xây dựng:** Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Nông Cống.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng công sở xã Hợp Tiến theo thiết kế mẫu ký hiệu TRS11-3T do UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành, đảm bảo cho nhu cầu làm việc của xã.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

7. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.

7.1. Nhà làm việc 3 tầng (Mẫu TRS 11-3T điều chỉnh):

a/ Giải pháp kiến trúc:

- Diện tích xây dựng: 332,0m²; Diện tích sàn: 769m²; Diện tích làm việc: 421,2m².
 - Công trình có quy mô 3 tầng, mặt bằng nhà hình chữ nhật, kích thước 31,2m x 9,6m. Chiều cao tầng 1,2,3 là 3,6m; mái lợp tôn cao 2,1m. Chiều cao công trình tính từ có +0,00 đến đỉnh mái là 12,9m. Cốt sàn so với nền là 0,75m.
 - Mặt bằng tầng 1 bố trí các phòng: Phòng Chủ tịch UBND; Kế toán; Phó Chủ tịch UBND; Tư pháp - hộ tịch; Văn thư; Phòng 1 cửa và trả kết quả; Địa chính - NN và khu vệ sinh nam, nữ riêng biệt.
 - Tầng 2 gồm các phòng: Phòng Bí thư Đảng ủy; Phó Bí thư Đảng ủy; Phòng họp; Văn phòng thống kê; Hội cựu chiến binh; Hội phụ nữ; Phó Chủ tịch UBND và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.
 - Tầng 3 gồm các phòng: Phòng Phó Chủ tịch HĐND; Xã đội; Văn hóa; Đoàn TN; Tôn giáo;; Công an; Kho lưu trữ hồ sơ và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.
 - Giao thông đứng trong công trình bằng 01 cầu thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang rộng 1,8m.
 - Tường xây gạch không nung 2 lỗ 6,5x10,5x22cm VXM M50#, trát tường trong nhà bằng vữa XM mác 50#; trát dầm, trần, gờ, phào, cạnh cửa và tường ngoài nhà VXM M75#. Toàn bộ tường lăn sơn trực tiếp 1 nước lót, 2 nước màu. Tường WC ốp gạch mem kính 250x400cm cao 2,0m; trần kỹ thuật vệ sinh dùng tấm trần nhựa xương nhôm. Hệ thống mái xây tường thu hồi, gờ thép hình U80x40x3mm và lợp tôn sóng chống nóng d=0,4mm.
 - Nền nhà lát gạch Ceramic 500x500mm, nền nhà vệ sinh lát gạch chống trơn 250x250mm.
 - Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường kính trắng dày 6,38mm. Hoa sắt cửa sổ thép vuông đặc 14x14mm sơn màu trắng sữa
 - Xây tạo bậc tam cấp bằng gạch không nung 2 lỗ 6,5x10,5x22cm VXM M50#, mặt bậc lát đá Granite; nền đường dốc lên sảnh chính đổ bê tông đá 1x2 mác 150# dày 100 và lát gạch lá dừa kích thước 100x100mm.
 - Bản thang đổ bê tông cốt thép tại chỗ, bậc thang xây gạch không nung, mặt bậc lát đá Granit, lan can cầu thang dùng sắt vuông đặc 14x14mm, tay vịn gỗ kích thước 60x80mm.
- b/ Giải pháp kết cấu:*
- Phần móng: Móng băng BTCT đá 1x2 M200#, xây cổ móng gạch bê tông không nung đặc 6,5x10,5x22cm vữa XM75# dày 330, giằng móng BTCT đá 1x2 M200# đổ tại chỗ tiết diện giằng 220x100; 220x300. Xây bao giằng móng bằng gạch không nung đặc 6,5x10,5x22cm VXM M75#.

- Phần thân: Nhà kết cấu khung BTCT chịu lực; Hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 M250# đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình 220x350mm, 150x350mm; tiết diện cột điển hình 220x350mm, 220x220mm. Sàn BTCT dày 100mm; bản BTCT cầu thang bộ dày 120mm.

c/ Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Cấp điện: Được lấy từ mạng điện hiện có kéo vào công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC 3x10+1x6mm². Nguồn điện từ tủ điện tổng đến tủ điện các tầng bằng cáp Cu/PVC 2x6mm²; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x1,5mm², 2x2,5mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen nhựa cứng đi ngầm trong tường và trần.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 16$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m, chôn sâu cách mặt đất 0,8m, dây tiếp địa thép $\phi 16$.

d/ Giải pháp cấp, thoát nước:

- Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước của khu vực và được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh. Ống cấp nước sử dụng các ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ chậu, bồn, lavabo, được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Nước mưa trên mái được thu về sê nô xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước PVC D110 và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e/ Phòng cháy, chữa cháy trong nhà:

Thiết kế PCCC cho công trình được thẩm duyệt tại văn bản số 451/TD-PCCC-PC07 ngày 25/9/2020 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH, bao gồm;

* Hệ thống chữa cháy: Gồm 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có $Q \geq 10L/s$, $H \geq 30m.c.n$; 01 máy bơm chữa cháy dự phòng động cơ diesel có $Q \geq 10L/s$, $H \geq 30m.c.n$. Hệ thống đường ống thép tráng kẽm D100mm đi âm nền, 02 trụ chữa cháy 02 cửa D65 đặt ngoài nhà, 02 hộp đựng vòi chữa cháy kích thước 0,8x0,6x0,18m, 02 cuộn vòi chữa cháy D65-15at và 02 lăng phun chữa cháy. Mỗi tầng nhà lắp đặt 2 hộp đựng bình chữa cháy gồm 01 bình khí CO₂-MT3 và 02 bình bột MFZL4.

* Hệ thống báo cháy: Lắp đặt 05 đèn Exit và 15 đèn sự cố dọc theo hành lang các tầng và cầu thang.

* Bể nước PCCC: Bể nước có kích thước 5,2x10,2x2,3m. Đáy bể bằng BTCT đá 1x2 M200 dày 15cm dưới lót BTXM đá 4x6 M100 dày 10cm, dầm đáy bể BTCT đá 1x2 M200 kích thước 0,22x0,4m. Tường bể xây gạch không nung đặc VXM M50, trát tường bể VXM M75#. Nắp bể BTCT đá 1x2 M200 đổ tại chỗ có lỗ thăm kích thước 0,5x0,5m.

* Hệ thống phòng cháy chữa cháy trong nhà gồm: 06 hộp đựng bình chữa cháy; mỗi hộp có 02 bình chữa cháy MFZ4 và 01 bình CO₂MT3; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy được đặt tại vị trí cầu thang và hành lang.

7.2. Các hạng mục khác:

a/ *Giếng khoan, bể lọc nước*: Khoan giếng độ sâu >50m cấp nước cho công sở. Xây bể chứa kích thước 2,5mx2,0m cao 1,85m: Đáy BTCT M200# đá 1x2, thành bể xây gạch không nung đặc vữa XM75#, trát láng bể vữa XM75#, đánh màu xi măng nguyên chất; nắp bể BTCT M200# đá 1x2; phía trên có bể lọc kích thước 0,84x1,5m cao 0,95m; vật liệu lọc cát đá sỏi.

b/ *San lấp mặt bằng*: San đất mặt bằng khu vực khuôn viên công sở lên đến cốt hoàn thiện, lu lèn đạt độ chặt K=0,95. Đất đắp được mua tại mỏ đất Hợp Thắng, cự ly vận chuyển 5km.

c/ *Phá dỡ*: Phá dỡ các công trình cũ tạo mặt bằng thi công, phế thải vận chuyển đến nơi tập kết.

8. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

8.1. Giá trị dự toán : 6.371.718.000đ.

(Sáu tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm mười tám nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	4.966.954.000đ;
- Chi phí thiết bị (Tạm tính):	500.000.000đ;
- Chi phí QLDA:	148.195.846đ;
- Chi phí TVĐTXD:	366.817.548đ;
- Chi phí khác:	86.334.994đ;
- Chi phí dự phòng:	303.415.119đ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8.2. Nguồn vốn đầu tư: Vốn hỗ trợ từ ngân sách huyện theo Quyết định số 6212/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNN; Chủ tịch UBND xã Hợp Tiến; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

CÔNG TRÌNH: CÔNG SỞ XÃ HỢP TIẾN, HUYỆN TRIỆU SON, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: VNĐ

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	4.515.412.727	451.541.273	4.966.954.000
1	Phần thân mẫu TRS 11-3T (điều chỉnh)	Gxd 1	3.472.169.091	347.216.909	3.819.386.000
2	Phần móng	Gxd 2	576.055.455	57.605.545	633.661.000
3	Phòng cháy, chữa cháy	Gxd 3	365.309.091	36.530.909	401.840.000
4	Giếng khoan, bể lọc nước	Gxd 4	30.332.727	3.033.273	33.366.000
5	San nền	Gxd 5	46.976.364	4.697.636	51.674.000
6	Phá dỡ	Gxd 6	24.570.000	2.457.000	27.027.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Tạm tính)	Gtb	454.545.455	45.454.545	500.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	148.195.846		148.195.846
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	333.470.498	33.347.050	366.817.548
1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình		62.208.182	6.220.818	68.429.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		103.424.425	10.342.443	113.766.868
2.1	<i>Phần thiết kế mới</i>		47.050.288	4.705.029	51.755.317
2.2	<i>Phần sử dụng thiết kế mẫu</i>		56.374.137	5.637.414	62.011.551
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		19.506.583	1.950.658	21.457.241
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng		148.331.308	14.833.131	163.164.439
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	80.419.305	5.915.689	86.334.994
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		605.313		605.313
2	Bảo hiểm công trình		4.966.954	496.695	5.463.649
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		4.515.413		4.515.413
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		16.141.684		16.141.684
5	Chi phí kiểm toán		54.189.940	5.418.994	59.608.934
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	276.602.192	26.812.928	303.415.119
1	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		276.602.192	26.812.928	303.415.119
	TỔNG CỘNG		5.808.646.022	563.071.485	6.371.717.507
	LÀM TRÒN				6.371.718.000
(Sáu tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm mười tám nghìn đồng)					